

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ HƯNG ĐẠO

Số: 191 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng Đạo, ngày 18 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách xã năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HƯNG ĐẠO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật số: 47/2019/QH14 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 10 tháng 08 năm 2022 của Hội đồng nhân dân xã Hưng Đạo khóa 23, kỳ họp thứ 3 về quyết toán ngân sách xã năm 2021;

Xét đề nghị của công chức tài chính ngân sách xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách xã năm 2021 (theo các biểu đính kèm quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND, UBND xã; ban tài chính ngân sách xã; các ban ngành đoàn thể có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng tài chính- kế hoạch huyện;
- TT Đảng ủy xã; TT HĐND xã;
- Các ban ngành đoàn thể xã; trường thôn xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Tiến



CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
Tổng số thu	5.737.220.125	Tổng số chi	5.737.220.125
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	351.138.000	I. Chi đầu tư phát triển	611.796.722
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	905.979.323	II. Chi thường xuyên	4.683.754.686
III. Thu bổ sung	4.032.534.000	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau (nếu có)	441.668.717
- Bổ sung cân đối	3.551.726.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
- Bổ sung có mục tiêu	480.808.000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	39.418.358		
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã (nếu có)	408.150.444		
Kết dư ngân sách			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN
A	B	1	2	3
	Tổng số thu	5.045.684.444	5.045.684.444	5.737.220.125
I	Các khoản thu 100%	106.000.000	106.000.000	351.138.000
1	Phí, lệ phí	20.000.000	20.000.000	19.882.000
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	80.000.000	80.000.000	257.001.000
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp			
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			53.795.000
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định			
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định			
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			
8	Thu khác	6.000.000	6.000.000	20.460.000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	499.000.000	499.000.000	905.979.323
1	Các khoản thu phân chia	139.000.000	139.000.000	236.805.325
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70.000.000	70.000.000	99.568.131
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	19.000.000	19.000.000	20.800.000
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	50.000.000	50.000.000	116.437.194
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	360.000.000	360.000.000	669.173.998
21	Thu tiền sử dụng đất			289.392.000
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			
23	Thuế tài nguyên			
24	Thuế giá trị gia tăng	240.000.000	240.000.000	287.428.519
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
26	Thuế thu nhập cá nhân	120.000.000	120.000.000	92.353.479
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			
IV	Thu chuyển nguồn	408.150.444	408.150.444	408.150.444
V	Thu kết dư ngân sách năm trước			39.418.358
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.032.534.000	4.032.534.000	4.032.534.000
1	Thu bổ sung cân đối	3.551.726.000	3.551.726.000	3.551.726.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	480.808.000	480.808.000	480.808.000

M 2021

Đơn vị: đồng

TOÁN	SO SÁNH (%)	
THU NSX	THU NSNN	THU NSX
4	5 = 3/1	6 = 4/2
5.737.220.125	113,71	113,71
351.138.000	331,26	331,26
19.882.000	99,41	99,41
257.001.000	321,25	321,25
53.795.000		
20.460.000	341	341
905.979.323	181,56	181,56
236.805.325	170,36	170,36
99.568.131	142,24	142,24
20.800.000	109,47	109,47
116.437.194	232,87	232,87
669.173.998	185,88	185,88
289.392.000		
287.428.519	119,76	119,76
92.353.479	76,96	76,96
408.150.444	100	100
39.418.358		
4.032.534.000	100	100
3.551.726.000	100	100
480.808.000	100	100



Biểu số 118/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT(%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	1.800.322.782	605.803.722	1.194.519.060	2.294.909.759	611.796.722	1.683.113.037	127,47	100,99	140,9
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	371.046.560		371.046.560	371.046.560		371.046.560	100		100
	Chi dân quân tự vệ	274.524.360		274.524.360	274.524.360		274.524.360	100		100
	Chi trật tự an toàn xã hội	96.522.200		96.522.200	96.522.200		96.522.200	100		100
1	Chi giáo dục									
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế									
4	Chi văn hóa, thông tin	25.332.000		25.332.000	25.332.000		25.332.000	100		100
5	Chi phát thanh, truyền thanh	-46.170.000		-46.170.000	54.110.000		54.110.000	-117,2		-117,2
6	Chi thể dục, thể thao	27.000.000		27.000.000	27.000.000		27.000.000	100		100
7	Chi bảo vệ môi trường	23.900.000		23.900.000	23.900.000		23.900.000	100		100
8	Chi các hoạt động kinh tế	700.884.922	605.803.722	95.081.200	662.877.922	611.796.722	51.081.200	94,58	100,99	53,72
	Giao thông	625.513.722	605.803.722	19.710.000	631.506.722	611.796.722	19.710.000	100,96	100,99	100
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	75.371.200		75.371.200	31.371.200		31.371.200	41,62		41,62
	Quản lý Nhà nước	2.275.791.111		2.275.791.111	2.315.290.718		2.315.290.718	101,74		101,74
	Đảng Cộng sản Việt Nam	663.913.829		663.913.829	663.913.428		663.913.428	100		100
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	210.623.100		210.623.100	248.432.402		248.432.402	117,95		117,95
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	139.019.500		139.019.500	93.021.236		93.021.236	66,91		66,91
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	139.845.700		139.845.700	158.495.770		158.495.770	113,34		113,34
	Hội Cựu chiến binh	94.114.400		94.114.400	90.249.850		90.249.850	95,89		95,89
	Hội Nông dân	107.294.600		107.294.600	100.697.522		100.697.522	93,85		93,85
	Chi hỗ trợ khác (nếu có)	143.256.000		143.256.000						
	Hội khuyến học	13.928.000		13.928.000						

10	Chi cho công tác xã hội	317.928.000		317.928.000	317.928.000		317.928.000	100		100
11	Chi khác	380.401.300		380.401.300	371.046.560		371.046.560	97,54		97,54
12	Dự phòng									
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				441.668.717		441.668.717			



QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021
(Quyết toán đã được hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Biểu số 119/CK TC-NSNN

Đơn vị: 1.000 đồng

Đơn vị: 1.000 đồng

Tên công trình	Thời gian KC HT	Tổng dự toán được duyet		Giá trị thực hiện từ 1/1/2021 đến 31/12/2021	Giá trị đã thanh toán năm 2021			
		Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp		Tổng số	Trong đó: Thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn	
							Nguồn cân đối ngân sách	Nguồn đóng góp
Tổng số		1.096,6						
1/ Công trình chuyển tiếp		1.096,6						
Đường giao thông nội đồng thôn Lạc Dục	4/19-6/19	1.096,6		1094,2	611,8	611,8	611,8	
2/ Công trình khởi công mới								



THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC

Năm 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)	THU	CHI	CHÊNH LỆCH (+) (-)
TỔNG SỐ	138.123.600	138.123.600		138.123.600	122.869.500	15.254.100
1. Chi hộ	138.123.600	138.123.600		138.123.600	122.869.500	15.254.100
- Quỹ phòng chống thiên tai	33.000.000	3.300.000		33.000.000	33.000.000	
- Chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	44.874.000	44.874.000		44.874.000	44.874.000	
- Chi hỗ trợ cán bộ quản lý đối tượng chính sách	2.533.000	2.533.000		2.533.000	2.533.000	
- Tiền điện hộ CSXH	15.899.800	15.899.800		15.899.800	15.899.800	
- Công thu thuế đất phi nông nghiệp	11.472.800	11.472.800		11.472.800	5.562.700	5.910.100
- Tiền gửi khác	23.186.000	23.186.000		23.186.000	21.000.000	2.186.000
- Lập sổ bộ thuế đất phi nông nghiệp chu kỳ 2022-2026	7.158.000	7.158.000		7.158.000		7.158.000